

## XUẤT KHẨU CÀ PHÊ ROBUSTA THÁNG 4/2020 TĂNG TRƯỞNG KHẢ QUAN SO VỚI CÙNG KỶ NĂM 2019

Theo ước tính, xuất khẩu cà phê tháng 5/2020 đạt 130 nghìn tấn, trị giá 218 triệu USD, giảm 21,6% về lượng và giảm 21,9% về trị giá so với tháng 4/2020, giảm 10,4% về lượng và giảm 8,2% về trị giá so với tháng 5/2019. Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cà phê ước đạt 813 nghìn tấn, trị giá 1,367 tỷ USD, tăng 4,7% về lượng và tăng 2,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Giá xuất khẩu cà phê bình quân trong tháng 5/2020 đạt mức 1.680 USD/tấn, giảm 0,4% so với tháng 4/2020, nhưng tăng 2,4% so với tháng 5/2019. Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu cà phê bình quân đạt mức 1.682 USD/tấn, giảm 1,7% so với cùng kỳ năm 2019.

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê Robusta tháng 4/2020 đạt 143,86 nghìn tấn, trị giá 207,82 triệu USD, tăng 15% về lượng và tăng 11,2% về trị giá so với tháng 4/2019. Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cà phê Robusta đạt 585,09 nghìn tấn, trị giá 870,88 triệu USD, tăng 9,6% về lượng và tăng 5,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó:

Trong 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cà phê Robusta sang nhiều thị trường tăng so với cùng kỳ năm 2019, như: Đức tăng 40,4%, đạt 112,93 nghìn tấn; Tây Ban Nha tăng 4%, đạt 45,4 nghìn tấn; Nhật Bản tăng 18%, đạt 32,86 nghìn tấn; Bỉ tăng 10%, đạt 26,61 nghìn tấn; An-giê-ri tăng 13,2%, đạt 26 nghìn tấn; Hàn Quốc tăng 19,2%, đạt 11,07 nghìn tấn. Ngược lại, xuất khẩu cà phê Robusta sang một số thị trường giảm so với cùng kỳ năm 2019, như: Ý giảm 1,6%, đạt 55,64 nghìn tấn; Hoa Kỳ giảm 26%, đạt 39,91 nghìn tấn; Nga giảm 2,5%, đạt 27,92 nghìn tấn; Ma-lai-xi-a giảm 8,1%, đạt 13,23 nghìn tấn; Pháp giảm 16,2%, đạt 11,14 nghìn tấn.

Giá xuất khẩu cà phê Robusta trong 4 tháng đầu năm 2020 bình quân đạt mức 1.488 USD/tấn, giảm 3,7% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá xuất khẩu cà phê Robusta sang thị trường Đức bình quân đạt mức 1.465 USD/tấn; Ý đạt 1.562 USD/tấn; Tây Ban Nha đạt 1.487 USD/tấn; Hoa Kỳ đạt 1.460 USD/tấn; Nhật Bản đạt 1.548 USD/tấn; Nga đạt 1.482 USD/tấn; Bỉ đạt 1.474 USD/tấn.

### Chủng loại cà phê xuất khẩu tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2020

Chủng loại	Tháng 4/2020		So với tháng 4/2019 (%)		4 tháng năm 2020			So với 4 tháng năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Robusta	143.859	207.823	15,0	11,2	585.087	870.876	1.488	9,6	5,5	-3,7
Arabica	10.544	25.714	58,9	91,4	37.185	87.882	2.363	34,2	51,1	12,6
Cà phê Excelsa	236	434	-61,6	-59,3	502	903	1.798	-83,9	-81,8	12,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

# THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Sản xuất tôm tại Ấn Độ đang dần trở lại bình thường sau đợt phong tỏa toàn quốc của nước này.
- ▶ Giá tôm sú nguyên con (HOSO) và tôm sú còn vỏ, bỏ đầu (HLSO) tại Ê-cu-a-đo tăng trở lại sau một thời gian giảm do dịch Covid-19.
- ▶ Cơ quan Hải quan Trung Quốc đã chấp nhận đề xuất từ Cục Khai thác và nuôi trồng thủy sản Chi-lê (Sernapesca) trong việc ủy quyền và cấp chứng nhận trực tuyến cho các sản phẩm thủy sản nhập khẩu từ Chi-lê.
- ▶ Xuất khẩu thủy sản trong tháng 5/2020 có tín hiệu phục hồi trở lại khi tăng nhẹ cả về lượng và trị giá so với tháng 4/2020.

## THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN THẾ GIỚI

- **Ấn Độ:** Sản xuất tôm tại Ấn Độ đang dần trở lại bình thường sau đợt phong tỏa toàn quốc của nước này. Tháng 3/2020 là chính vụ nuôi thả tôm, nhưng lệnh phong tỏa đột ngột đã khiến việc nuôi thả tôm gặp khó khăn. Do đó, sản xuất tôm của Ấn Độ sẽ giảm 50% trong quý 2/2020.

Tuy nhiên, Ấn Độ đang từng bước dỡ bỏ lệnh phong tỏa. Vài tuần gần đây, nước này đã nới lỏng hạn chế đi lại, hoạt động giao thông vận tải, thương mại và sản xuất. Khi lệnh phong tỏa được dỡ bỏ, việc thả nuôi tôm sẽ được nối lại. Nếu 70 - 80% trại nuôi được thả nuôi trở lại, sản lượng tôm của Ấn Độ có thể đạt khoảng 500 nghìn tấn, bằng 60-70% sản lượng của năm 2019.

Trung tâm Nuôi trồng thủy sản Rajiv Gandhi của Ấn Độ (RGCA) đã công bố kế hoạch bắt đầu sản xuất cá rô phi trang trại cải tiến di truyền (GIFT) trong khu phức hợp nuôi trồng thủy sản đa loài tại Vallarpadam, Kochi.

Cơ quan Phát triển Xuất khẩu Hàng



hải Ấn Độ có kế hoạch bắt đầu sản xuất cá con từ tháng 6/2020 để hỗ trợ ngành nuôi trồng thủy sản của Kerala.

- **Ê-cu-a-đo:** Giá tôm sú nguyên con (HOSO) và tôm sú còn vỏ, bỏ đầu (HLSO) tại Ê-cu-a-đo tăng trở lại sau một thời gian giảm do dịch Covid-19.

Cuối tháng 4/2020, giá tôm sú HOSO cỡ 30-40 con/kg tại Ê-cu-a-đo giao dịch ở mức 3,40 USD/kg, cuối tháng 5/2020, giá đã tăng lên mức 4,60 USD/kg và có khả năng sẽ sớm đạt mức 5,00 USD/kg; giá tôm HLSO cũng đang tăng.

Tháng 4/2020, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Trung Quốc tăng 59% so với tháng 3/2020, đạt mức kỷ lục 47 nghìn tấn. Trong khi xuất khẩu sang châu Âu đạt 5.000 tấn, giảm 50% so với năm 2019; xuất khẩu sang Hoa Kỳ đạt 3.600 tấn, giảm 49% so với năm 2019.

- Trung Quốc: Cơ quan Hải quan Trung Quốc đã chấp nhận đề xuất từ Cục Khai thác và nuôi trồng thủy sản Chi-lê (Sernapesca) trong việc ủy quyền và cấp chứng nhận trực tuyến cho các sản phẩm thủy sản nhập khẩu từ Chi-lê.

Theo Sernapesca, việc sử dụng chứng

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN

Theo ước tính, tháng 5/2020 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 160 nghìn tấn, trị giá 620 triệu USD, giảm 7,53% về lượng và giảm 17,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Xuất khẩu thủy sản trong tháng 5/2020 có tín hiệu phục hồi trở lại khi tăng nhẹ cả về lượng và trị giá so với tháng 4/2020. Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 721,5 nghìn tấn, trị giá 2,847 tỷ USD, giảm 3,21% về lượng và giảm 10,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản tháng 4/2020 đạt 158,4 nghìn tấn, trị giá 617 triệu USD, tăng 6,6% về lượng, nhưng giảm 2,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu thủy sản đạt 561,56 nghìn tấn, trị giá 2,226 tỷ USD, giảm 1,9% về lượng và giảm 8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Tháng 4/2020, xuất khẩu tôm các loại,

nhận trực tuyến đóng vai trò quan trọng trong việc khôi phục nền kinh tế Chi-lê, tạo điều kiện cho việc xuất khẩu thủy sản của nước này.

Quy trình chứng nhận cũng có thể được thực hiện trong các ngày lễ và cuối tuần, điều này tạo ra sự thúc đẩy đặc biệt đối với việc xuất khẩu cá hồi của Chi-lê bằng đường hàng không do việc cấp giấy chứng nhận cũng được xử lý ngoài giờ hành chính.

Thủ tục cấp giấy chứng nhận trực tuyến đã được sử dụng cho xuất khẩu thủy sản của Chi-lê sang Bra-xin và Ấc-hen-ti-na.



chả cá, cá khô, mực các loại, cua và sò đều tăng trưởng khả quan so với cùng kỳ năm 2019. Trong khi xuất khẩu cá tra, cá ngừ, bạch tuộc, nghêu và ghẹ đều có lượng giảm so với cùng kỳ năm 2019.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu tôm, cá đông lạnh, mực các loại, cua, ghẹ, sò, ốc tăng, trong khi xuất khẩu các chủng loại thủy sản khác giảm.

Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sẽ phục hồi nhẹ ở hầu hết các mặt hàng trong tháng 6/2020 và tăng trưởng khả quan hơn vào quý III/2020 khi hầu hết các thị trường đều từng bước nói lỏng phong tỏa.

## Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 4 và 4 tháng năm 2020

Mặt hàng	Tháng 4/2020		So với tháng 4/2019 (%)		4 tháng năm 2020		So với 4 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>158.417</b>	<b>616.919</b>	<b>6,6</b>	<b>-2,3</b>	<b>561.566</b>	<b>2.226.772</b>	<b>-1,9</b>	<b>-8</b>
Cá tra, basa	60.480	115.303	0,3	-19,1	226.338	448.583	-6,3	-26,9
Tôm các loại	27.756	237.628	10,4	4,3	98.350	858.938	5,9	2,4
Cá đông lạnh	17.445	75.401	8,5	4,8	71.400	284.356	13,5	7,9
Chả cá	15.055	30.271	17,3	16,3	45.779	93.432	-6,8	-8
Cá ngừ các loại	11.638	49.585	-7,6	-28,8	39.941	194.881	-6,2	-16
Cá khô	8.063	24.300	97,1	44,9	18.842	67.620	-18,2	-1,6
Mực các loại	5.016	24.055	39,1	6,7	14.157	80.949	2,9	-9,1
Bạch tuộc các loại	2.740	17.860	-17,5	-21,8	10.438	67.569	-24,6	-29,9
Cá đóng hộp	2.623	7.247	-14,7	5,3	8.120	21.397	-0,4	-4,3
Nghêu các loại	1.990	3.810	-39,2	-36,6	9.264	16.977	-12,4	-15,3
Cua các loại	656	7.516	143	153,1	2.364	29.350	129,3	127,2
Ghẹ các loại	410	3.160	-22,8	-13,1	2.150	13.428	37,3	-25,2
Sò các loại	173	1.592	88,6	306,3	601	5.060	19,7	20,7
Ốc các loại	150	688	81,7	139,9	609	2.107	-5,5	49,6
Mặt hàng khác	4.222	18.504	25	71	13.212	42.125	29,5	15,9

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

Dịch Covid-19 ở Việt Nam đã cơ bản được kiểm soát, hoạt động chế biến thủy sản đã trở lại bình thường sẽ là điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu thủy sản tăng trở lại trong thời gian tới, đặc biệt khi dịch khiến nguồn cung tại một số nước giảm trong ngắn hạn.

### DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN ÚC 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC), trong 3 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu thủy sản của Úc đạt 309,1 triệu USD, giảm 11,3% so với cùng kỳ năm 2019.

Thái Lan là thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Úc trong 3 tháng đầu năm 2020, đạt 15 nghìn tấn, trị giá 77,11 triệu USD, tăng 2,3% về lượng, nhưng giảm 1,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần thủy sản Thái Lan

theo lượng trong tổng nhập khẩu của Úc tăng từ mức 27,4% trong 3 tháng đầu năm 2019, lên 30% trong 3 tháng đầu năm 2020.

Trong 3 tháng đầu năm 2020, Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 2 cho Úc, đạt 7,57 nghìn tấn, trị giá 46,36 triệu USD, tăng 1,9% về lượng, nhưng giảm 0,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần thủy sản Việt Nam tính theo lượng trong tổng nhập



khẩu của Úc tăng từ 13,9% trong 3 tháng đầu năm 2019, lên 15,2% trong 3 tháng đầu năm 2020.

Trong khi đó, nhập khẩu thủy sản của Úc từ các thị trường lớn tiếp theo là Trung Quốc, Niu Di-lân, Ma-lai-xi-a giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019.

### Thị trường cung cấp thủy sản cho Úc trong 3 tháng đầu năm 2020

Thị trường	3 tháng đầu năm 2020		So với 3 tháng đầu năm 2019 (%)		Tỷ trọng theo lượng	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	3 tháng năm 2020	3 tháng năm 2019
<b>Tổng</b>	<b>49.978</b>	<b>309.090</b>	<b>-6,7</b>	<b>-11,3</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Thái Lan	15.000	77.107	2,3	-1,8	30,0	27,4
Việt Nam	7.574	46.364	1,9	-0,5	15,2	13,9
Trung Quốc	6.807	40.281	-19,9	-25,4	13,6	15,9
Niu Di-lân	5.528	31.001	-11,7	-15,2	11,1	11,7
Ma-lai-xi-a	1.869	11.098	-22,4	-26,9	3,7	4,5
Hoa Kỳ	1.764	12.881	-22,7	-12,5	3,5	4,3
Đài Loan	1.639	8.273	-5,6	-22,8	3,3	3,2
In-đô-nê-xi-a	1.287	17.450	46,5	15,5	2,6	1,6
Na Uy	1.039	11.475	-3,3	-21,4	2,1	2,0
Nam Phi	824	3.688	-8,7	-11,3	1,6	1,7
Thị trường khác	6.646	49.472	-10,6	-15,4	13,3	13,9

Nguồn: ITC

Trong 3 tháng đầu năm 2020, Úc tăng nhập khẩu nhiều mặt hàng thủy sản của Việt Nam, mặc dù nhu cầu nhập khẩu của nước này giảm. Trong đó, nhập khẩu tôm đông lạnh mã HS 030617 của Úc từ Việt Nam tăng 29% so với cùng kỳ năm 2019, đạt 13,28 triệu USD. Trong khi tổng nhập khẩu của Úc giảm 13,7%, đạt 29,95 triệu USD. Thị phần tôm mã HS

030617 của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc tăng từ 29,7% trong 3 tháng đầu năm 2019, lên 44,3% trong 3 tháng đầu năm 2020.

Thị phần tôm chế biến đóng hộp kín khí của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc cũng tăng từ 47,6% trong 3 tháng đầu năm 2019, lên 53,7% trong 3 tháng đầu năm 2020.

**Thị phần các mặt hàng thủy sản chủ yếu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc 3 tháng đầu năm 2020**

Mã HS	Diễn giải	Nhập khẩu của Úc (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)	Nhập khẩu từ Việt Nam (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)	Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc (%)	
						3 tháng năm 2020	3 tháng năm 2019
030617	Tôm đông lạnh khác	29.946	-13,7	13.278	29,0	44,3	29,7
160521	Tôm chế biến không đóng hộp kín khí	18.893	7,2	9.345	7,4	49,5	49,4
030489	Philê cá đông lạnh	26.830	-20,0	6.424	-22,0	23,9	24,5
160529	Tôm chế biến đóng hộp kín khí	9.621	-5,8	5.168	6,3	53,7	47,6
030462	Philê cá da trơn đông lạnh	4.186	-36,8	4.035	-37,9	96,4	98,2
160419	Cá đã được chế biến hay bảo quản khác	12.091	-7,3	1.318	17,5	10,9	8,6
160413	Cá đã được chế biến hay bảo quản từ cá sặc đin và cá trích kê (brisling) hoặc cá trích com (sprats)	5.794	-11,8	960	52,6	16,6	9,6
030499	Thịt cá đông lạnh n.e.s. (không bao gồm philê)	4.630	28,8	910	-1,4	19,7	25,7
160420	Cá đã chế biến hoặc bảo quản (không bao gồm toàn bộ hoặc từng miếng)	13.490	0,8	678	-11,7	5,0	5,7
030752	Bạch tuộc "Bạch tuộc spp.", đông lạnh	1.880	-43,4	500	9,6	26,6	13,7
030493	Thịt cá rô phi, cá da trơn đông lạnh, có hoặc không băm nhỏ	423	243,9	358	284,9	84,6	75,6
160414	Cá ngừ vằn và cá ngừ Đại Tây Dương đã chế biến hoặc bảo quản, toàn bộ hoặc từng miếng (không bao gồm băm nhỏ)	49.171	-7,0	351	3,5	0,7	0,6
030432	Philê tươi hoặc ướp lạnh của cá da trơn	342	-43,6	342	-42,2	100,0	97,7
160510	Cua chế biến hoặc bảo quản (không bao gồm hun khói)	1.446	18,3	291	78,5	20,1	13,3
030743	Mực đông lạnh, có hoặc không có vỏ	14.451	-25,5	236	-39,2	1,6	2,0
160555	Bạch tuộc chế biến hoặc bảo quản (không bao gồm hun khói)	1.022	31,9	233	137,8	22,8	12,6

Nguồn: ITC